

QUAN HỆ TỘC NGƯỜI XUYÊN BIÊN GIỚI VIỆT NAM – LÀO: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP XÃ SON KIM 1, TỈNH HÀ TĨNH VÀ XÃ BỜ Y, TỈNH KONTUM

Tóm tắt

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu trường hợp về quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt Nam – Lào tại hai xã biên giới của Việt Nam. Các bằng chứng xác nhận rằng quan hệ thân tộc, đồng tộc là quan hệ xuyên biên giới phổ biến nhất của các tộc người ở khu vực biên giới. Các dân tộc thiểu số bản địa thể hiện rõ nhất quan hệ này. Chính sách phát triển và hội nhập xuyên biên giới của Việt Nam và Lào đã thúc đẩy quan hệ kinh tế xuyên biên giới của các tộc người ở khu vực biên giới nhưng chưa bền vững. Tiếng Việt là ngôn ngữ được các dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới sử dụng phổ biến nhưng đặt ra thách thức về việc bảo tồn và phát huy ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Quan hệ xuyên biên giới, Việt Nam – Lào, tộc người, kinh tế, ngôn ngữ

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam có biên giới đường bộ dài 4,639 km với Trung Quốc, Lào và Campuchia, trong đó biên giới Việt Nam - Lào là dài nhất (2,337.5 km), tiếp giáp giữa 10 tỉnh của Việt Nam với 10 tỉnh của Lào từ Tây Bắc đến Tây Nguyên. Địa hình khu vực biên giới Việt Nam – Trung Quốc và Việt Nam – Lào là đồi núi, trong khi biên giới Việt Nam – Campuchia chuyển tiếp từ đồi núi ở Tây Nguyên đến đồng bằng ở Nam Bộ. Địa hình và các yếu tố môi trường tự nhiên khác ảnh hưởng quan trọng đến phân bố dân cư và các mối quan hệ của dân cư qua biên giới. Đồi núi hiểm trở, chia cắt, giao thông khó khăn khiến qui mô và mật độ dân số khu vực biên giới Việt Nam – Lào rất thấp và thưa thớt.

Khu vực biên giới cũng là nơi cư trú lâu đời của nhiều dân tộc thiểu số (DTTS) không giới hạn trong phạm vi một quốc gia. Nhiều DTTS cư trú dọc theo biên giới Việt Nam – Lào cũng là những tộc người cư trú ở khu vực biên giới của Trung Quốc và Lào giáp với Việt Nam, và có các quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2014; Đặng Thị Hoa & Đậu Tuấn Nam, 2016; Trần Bình & Đặng Minh Ngọc, 2020). Từ thập niên 1930 đến nay, quan hệ giữa Việt Nam và Lào còn được gắn kết chặt chẽ hơn trong quá trình đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước hiện nay; quan hệ giữa hai nước là quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt (Đặng Danh Hương, 2022). Cùng với các chính sách phát triển kinh tế-xã hội khu vực biên giới của Chính phủ Việt

Nam, Chương trình Hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng¹, trong đó sự kết nối hành lang giao thông Đông-Tây (Asian Development Bank, 2015) đã thúc đẩy mạnh mẽ sự hình thành các cửa khẩu biên giới và khu kinh tế cửa khẩu biên giới, tác động đến nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội của các tộc người ở khu vực biên giới.

Cho đến nay nghiên cứu về các chủ đề trên ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào quan hệ dân tộc xuyên biên giới Việt Nam – Trung Quốc, các nghiên cứu về khu vực biên giới Việt Nam – Lào chưa nhiều (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2014). Một số học giả nước ngoài cũng nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên quốc gia ở Việt Nam nhưng thường lồng ghép trong các vấn đề lịch sử và chưa thật sự nổi bật do thiếu cứ liệu về tộc người (Li Tana, 1999; Keyes, 1999, dẫn theo (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2014). Các nghiên cứu cũng thường tập trung vào các quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới của các tộc người thiểu số nhưng ít gắn với các bối cảnh đặc thù của các cộng đồng ở khu vực biên giới và chưa đặt trong bối cảnh phát triển của các cửa khẩu và khu kinh tế cửa khẩu như là hệ quả của quá trình hội nhập khu vực và đang tác động nhiều chiều đến các cộng đồng tộc người này.

Bài viết này cố gắng chỉ ra các quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới và các quan hệ kinh tế xuyên biên giới từ nghiên cứu trường hợp của hai cộng đồng cư dân, không chỉ giới hạn trong các tộc người thiểu số, tại hai xã biên giới Việt Nam – Lào, nơi có cửa khẩu quốc tế và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, và thảo luận về tính đặc thù của các địa bàn nghiên cứu, vai trò của các chính sách, thể chế phát triển và hội nhập khu vực cũng như các tác động đối với các cộng đồng tộc người ở khu vực biên giới. Tài liệu được sử dụng trong bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài “Phát triển bền vững ở Việt Nam và ở Lào trong bối cảnh hội nhập quốc tế” do tác giả làm chủ nhiệm, trong khuôn khổ hợp tác giữa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào, được thực hiện trong giai đoạn 2018-2020.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết dựa trên các nghiên cứu trường hợp tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh và xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Việc lựa chọn có tính chủ đích các nghiên cứu trường hợp này phản ánh tính đa dạng và tầm quan trọng của các địa bàn được khảo sát. Hai tỉnh Hà Tĩnh và Kon Tum phản ánh những khác biệt nhất định về điều kiện tự nhiên của khu vực biên giới Việt Nam – Lào. Khu vực này có địa hình hiểm trở, với các dãy núi đá dốc, bắt đầu từ tỉnh Điện Biên (ngã ba biên giới Việt Nam-Trung

¹ Chương trình hợp tác này gồm 6 nước tham gia: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thailand, Myanmar, và Trung Quốc (hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây) bắt đầu từ năm 1992 tập trung vào 9 lĩnh vực ưu tiên: Giao thông vận tải, Năng lượng, Môi trường, Du lịch, Viễn thông, Thương mại, Đầu tư, Phát triển nguồn nhân lực, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Quốc-Lào) đến các tỉnh Duyên Hải miền Trung mà Hà Tĩnh là tỉnh ở giữa, và thấp dần khi đến tỉnh cuối là Kon Tum của Tây Nguyên (ngã ba biên giới Việt Nam – Lào - Campuchia) với những đồi đất đỏ basalt thoải thoải và rộng mở.

Thành phần tộc người ở Hà Tĩnh và ở Kon Tum cũng khác nhau rõ rệt. Các DTTS ở Hà Tĩnh như người Mường, Mán, Thái, Tày,... là các tộc người cư trú khá phổ biến ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, trong khi các DTTS ở Kon Tum như Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai,... là các tộc người bản địa của vùng Tây Nguyên. Hơn nữa, trong khoảng bốn thập niên gần đây, Tây Nguyên, trong đó có khu vực biên giới của Kon Tum, là nơi đến của nhiều tộc người di cư gồm cả người Kinh và các DDTTS từ phía Bắc. Các tộc người có mối quan hệ đa dạng với các cộng đồng thân tộc, đồng tộc bên kia biên giới Việt Nam – Lào.

Các quan hệ kinh tế xuyên biên giới trong bối cảnh hội nhập khu vực cũng làm nổi lên sự cần thiết phải nghiên cứu các địa bàn có cửa khẩu và khu kinh tế cửa khẩu. Mặc dù khu vực biên giới Việt Nam – Lào có 8 cửa khẩu quốc tế, hầu hết các cửa khẩu quốc tế này chưa phát huy mạnh mẽ vai trò kinh tế của mình. Hà Tĩnh có Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo tại xã Sơn Kim 1 và Kon Tum có Cửa khẩu quốc tế Bờ Y tại xã Bờ Y. Đây cũng là hai địa bàn được nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo và Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y nhằm tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và Lào trong khuôn khổ hợp tác tiểu vùng Mekong mở rộng. Việc nghiên cứu các quan hệ tộc người xuyên biên giới tại hai xã Sơn Kim 1 và Bờ Y gắn với bối cảnh phát triển của các cửa khẩu quốc tế và các khu kinh tế cửa khẩu giúp hiểu được động thái của các quan hệ và tác động của các yếu tố thể chế, chính sách phát triển đối với các quan hệ này.

Tại mỗi xã, nhóm nghiên cứu đã khảo sát định lượng đối với 100 hộ gia đình được thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Tại thực địa, lập danh sách các thôn (Sơn Kim 1 có 9 thôn và Bờ Y có 8 thôn) và chọn 1/3 số thôn đáp ứng các tiêu chí về (i) không gian cư trú (thôn trung tâm, thôn gần, và thôn xa trung tâm) và (ii) thành phần tộc người (Kinh, các DTTS tại chỗ, và các DTTS di cư).

Bước 2: Sắp xếp danh sách hộ gia đình theo thành phần tộc người tại các thôn được chọn và khảo sát 100 hộ gia đình ở mỗi xã theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Trong số các hộ gia đình được khảo sát định lượng, 20 chủ hộ hoặc thành viên chính của hộ tại mỗi xã được lựa chọn để phỏng vấn sâu về các vấn đề liên quan.

Tại mỗi xã, nhóm nghiên cứu cũng phỏng vấn 15 đại diện của lãnh đạo xã, thôn, lãnh đạo cửa khẩu, khu kinh tế cửa khẩu về thực trạng địa phương và quan hệ xuyên biên giới, kết hợp với quan sát điền dã. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn phối hợp với các nhà nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào để thực hiện các chuyến đi nghiên cứu tại

Lào, bao gồm việc quan sát thực địa và phỏng vấn một số cán bộ địa phương và người dân Lào ở khu vực biên giới.

3. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN KHẢO SÁT VÀ MẪU KHẢO SÁT

3.1. Đặc điểm địa bàn khảo sát

Đặc điểm xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh

Sơn Kim 1 là một xã biên giới miền núi, cách trung tâm huyện Hương Sơn của tỉnh Hà Tĩnh 25 km và có 31 km đường biên giới với tỉnh Bolikhamsai của Lào. Do địa hình nhiều đồi núi đá dốc và hẹp, các điểm dân cư của Sơn Kim 1 phân tán dọc theo hơn 30 km đường quốc lộ 8A đến Cửa khẩu Cầu Treo. Được nâng cấp từ năm 1997, Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo trở thành cửa ngõ giao thương quan trọng trong hành lang kinh tế Đông – Tây, kết nối giữa tỉnh Hà Tĩnh và khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam với Lào và Thái Lan trong Chương trình Hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng.

Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo trên địa bàn xã Sơn Kim 1 và các xã lân cận có diện tích 56,684 ha được thành lập năm 1998 nhằm thu hút các dự án đầu tư tại khu vực biên giới Việt Nam-Lào. Theo đó, toàn bộ khu kinh tế được xác định là khu phi thuế quan với những thể chế, chính sách ưu đãi đặc biệt về đầu tư, thuế, tín dụng, đất đai theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2007a). Trong giai đoạn 2016-2020, Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo là 1 trong 9 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm được đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước (Thủ tướng Chính phủ, 2013). Trên cơ sở đánh giá vai trò quan trọng và hiệu quả hoạt động, Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo tiếp tục được xác định là 1 trong 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2025 (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

Sơn Kim 1 có tổng diện tích tự nhiên là 22,609 ha, trong đó diện tích rừng chiếm 93.2% gồm 53.6% là rừng phòng hộ và 39.6% là rừng sản xuất; diện tích đất nông nghiệp chỉ 392 ha, chiếm 1.7%. Do ít đất sản xuất nông nghiệp, nên chăm sóc rừng và chăn nuôi dưới tán rừng là một loại hình sinh kế đặc thù của các hộ gia đình ở đây. Ngoài trồng trọt và chăn nuôi, một số lao động còn buôn bán nhỏ dọc tuyến đường lên biên giới và làm việc cho các công ty.

Năm 2017, Sơn Kim 1 có 1,409 hộ gia đình, trong đó chỉ có 125 hộ DTTS, chiếm 8.9%. Các DTTS này gồm người Mán, Mường, Tày, Chăm, Thái, Thổ, Nùng. Từ những năm 1930 một số hộ gia đình từ các nơi khác, chủ yếu là từ bên Lào, đã đến định cư tại xã này và cư trú ổn định cho đến nay. Một số hộ có bà con ở bên Lào nên vẫn thường qua lại thăm viếng (báo cáo của UBND xã Sơn Kim 1, 2018). Tất cả thành viên trong các hộ gia

đình được khảo sát cho biết họ đều sinh ra tại Việt Nam. Điều này xác nhận rằng các nhóm hộ gia đình di cư từ Lào đã diễn ra từ rất lâu.



Hình 1: Vị trí xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh

Đặc điểm xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum

Bờ Y là một xã biên giới miền núi, cách trung tâm huyện Ngọc Hồi 19 km, là nơi tiếp giáp giữa 3 nước Việt Nam, Lào, và Campuchia. Bờ Y có 12 km đường biên giới với tỉnh Attapeu của Lào và 8 km đường biên giới với tỉnh Ratanakiri của Campuchia. Bờ Y là một điểm kết nối quan trọng trên tuyến hành lang thương mại quốc tế nối từ Myanmar - Đông Bắc Thái Lan - Nam Lào với Tây nguyên và Duyên hải miền Trung của Việt Nam. Nhờ vị trí địa lý đặc biệt trên, khu vực này được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đường bộ xuyên biên giới, có Cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

Được thành lập năm 1999, Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y ban đầu có diện tích chỉ 400 ha nhưng năm 2007 được mở rộng thành 70,438 ha với các chức năng thương mại, công nghiệp, và đô thị với định hướng mục tiêu trở thành một đô thị biên giới (Thủ tướng Chính phủ, 2007b) gắn kết với hành lang kinh tế Đông - Tây của Chương trình Hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng. Năm 2013, Bờ Y là 1 trong 8 cửa khẩu được lựa chọn để ưu tiên đầu tư ngân sách trong giai đoạn 2013-2015. Mặc dù có rất nhiều nỗ lực từ chính phủ trung ương và địa phương của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia nhằm phát huy vai trò của cửa khẩu Bờ Y, khu vực này ở miền núi, xa các đô thị lớn, kinh tế chưa

phát triển, cư dân thưa thớt, phân tán nên cho đến nay Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y chưa phát huy đáng kể vai trò động lực của mình.

Bờ Y có tổng diện tích tự nhiên là 9,936 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 89.62%. Năm 2017, xã Bờ Y có 3,539 hộ gia đình, trong đó các DTTS chiếm 56.2%, phân bố trên 8 thôn, tập trung dọc theo trục đường chính lên biên giới. Bờ Y có các DTTS bản địa là Brâu gồm 156 hộ và Xê Đăng gồm 771 hộ. Từ năm 1991 đến nay, cùng với các hộ người Kinh, nhiều hộ DTTS từ các tỉnh phía Bắc như người Mường, Thái, Nùng, Mán, Tày cũng di cư đến đây và tạo thành cộng đồng đa dân tộc ở Bờ Y. Là một xã biên giới có nhiều DDTs, trong đó có DTTS bản địa được đặc biệt quan tâm là người Brâu, Bờ Y được nhà nước đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, điện, nước sạch. Các hộ gia đình Brâu còn được xây nhà, cấp đất sản xuất, và hưởng nhiều chính sách xã hội ưu tiên khác (báo cáo của UBND xã Bờ Y, 2018).



Hình 2: Vị trí xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum

3.2. Đặc điểm mẫu khảo sát

Kết quả khảo sát 200 hộ gia đình ở Bờ Y và Sơn Kim 1 (Bảng 1) cho thấy, các cộng đồng dân cư ở khu vực biên giới có cơ cấu dân số trẻ, trung bình là 31 tuổi. Bờ Y có cơ cấu dân số trẻ hơn và trình độ học vấn của những người từ 7 tuổi trở lên thấp hơn so với Sơn Kim 1, do Bờ Y có tỷ trọng dân số là các DTTS cao hơn, thường có tuổi kết hôn sớm hơn, mức sinh cao hơn, và tiếp cận giáo dục phổ thông ít hơn.

Quá trình định cư của các DTTS là một đặc điểm quan trọng tại hai xã được khảo sát. Khoảng 40% dân số là người DTTS, bao gồm các DTTS bản địa và các DTTS từ nơi khác di cư đến, nhưng có sự khác biệt rất lớn về thành phần dân tộc giữa hai xã. Ở Bờ Y, DTTS chiếm khoảng 70% dân số, chia đều cho các DTTS bản địa và các DTTS di cư, trong khi ở Sơn Kim 1 DTTS chỉ chiếm 10.6% dân số và đều là các DTTS từ nơi khác di cư đến. Sự khác biệt này liên quan đến các điều kiện kinh tế xã hội và môi quan hệ xuyên biên giới của cư dân địa phương.

Tỷ trọng dân số tham gia các hoạt động kinh tế khá cao, chiếm khoảng 60%, nhưng có sự khác nhau rõ rệt giữa hai xã về cơ cấu việc làm. Lao động ở Bờ Y làm việc chủ yếu trong khu vực nông nghiệp (88.8%), trong khi gần một nửa lao động ở Sơn Kim 1 làm việc trong khu vực phi nông nghiệp, trong đó 26,7% làm việc trong lĩnh vực buôn bán nhỏ, và 12,4% làm việc trong lĩnh vực công nghiệp-xây dựng, phản ánh sự khác biệt của các cấu trúc kinh tế địa phương. Hầu hết lao động làm việc trong phạm vi xã và tự làm cho hộ gia đình, nhưng một bộ phận lao động ở Sơn Kim 1 làm cho các công ty trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và bên ngoài phạm vi xã, kể cả một số lao động đang làm việc ở các thành phố lớn và ở nước ngoài. Thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp thường cao hơn đáng kể so với thu nhập từ khu vực nông nghiệp. Điều này có thể giải thích vì sao thu nhập bình quân nhân khẩu ở Sơn Kim 1 cao hơn đáng kể so với ở Bờ Y.

Bảng 1: Thống kê mô tả các đặc điểm chính của những người được khảo sát phân theo xã

	ĐVT	Tổng	Bờ Y	Sơn Kim 1
Tổng số nhân khẩu	người	858	435	423
Tuổi trung bình	tuổi	31.0	27.6	34.5
Số năm học hoàn thành của người từ 7 tuổi trở lên	năm	8.3	6.3	10.3
Thành phần dân tộc				
- Các DTTS bản địa	%	17.5	34.5	0.0
- Các DTTS di cư ^(*)	%	23.0	34.9	10.6
- Dân tộc Kinh	%	59.6	30.6	89.4
Số lao động hiện đang làm việc trong các lĩnh vực	người	516	258	258
- Nông nghiệp	%	71.1	88.8	53.5
- Công nghiệp-Xây dựng	%	7.8	3.1	12.4
- Thương mại-Dịch vụ	%	16.3	5.8	26.7
- Quản lý nhà nước	%	4.8	2.3	7.4
Nơi làm việc trong xã	%	83.1	93.8	72.5
Làm cho hộ gia đình	%	77.1	86.8	67.4
Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng	ngàn vnd	540	398	693

Trong đó, tỷ trọng thu từ sản xuất nông nghiệp	%	44.8	63.4	33.3
--	---	------	------	------

(*) là các dân tộc thiểu số từ các nơi khác đã di cư đến xã được khảo sát

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2018

Điều kiện cư trú của các tộc người được khảo sát ở khu vực biên giới (Bảng 2) là khá tốt. Tất cả hộ gia đình đều sử dụng điện. Hầu hết hộ gia đình có nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà vệ sinh, và một bộ phận đáng kể sử dụng nước máy, trong đó tỷ lệ nhà ở kiên cố và tỷ lệ sử dụng nước máy ở Bờ Y cao hơn so với ở Sơn Kim 1. Sự khác biệt này chủ yếu là do chính sách an sinh xã hội của nhà nước đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi (Bùi Sỹ Lợi, 2021). Theo đó, dự án tái định cư các DTTS bản địa ở Bờ Y đã tạo lập không gian sống tập trung gần các cơ sở hạ tầng, trong khi các điểm dân cư ở Sơn Kim 1 đã hình thành từ lâu, khá phân tán và trải dài theo trục đường bộ đến biên giới (xem Hình 1 và Hình 2).

Bờ Y thuộc vùng Tây Nguyên, nơi có nguồn đất nông nghiệp dồi dào hơn nhiều so với Sơn Kim 1 thuộc vùng Bắc Trung Bộ, nơi chủ yếu là đất rừng và một ít dải đất hẹp có thể sản xuất nông nghiệp xen giữa các dãy núi đá cao. Hơn nữa, các DTTS bản địa ở Bờ Y còn được nhà nước cấp đất sản xuất theo các chính sách ưu tiên, trong khi hầu hết dân cư ở Sơn Kim 1 là dân tộc Kinh, không được hưởng chính sách này. Do vậy, dù gần như tất cả hộ gia đình đều có đất sản xuất, diện tích bình quân hộ ở Bờ Y cao gấp đôi so với ở Sơn Kim 1.

Bảng 2: Thống kê mô tả các đặc điểm chính của hộ gia đình được khảo sát phân theo xã

	ĐVT	Tổng	Bờ Y	Sơn Kim 1
Số hộ	hộ	200	100	100
Số nhân khẩu/hộ	người	4.3	4.4	4.2
Hộ có nhà kiên cố	%	19.5	29.0	10.0
Hộ có nhà bán kiên cố	%	68.0	56.0	80.0
Hộ có nhà đơn sơ	%	12.5	15.0	10.0
Diện tích nhà ở của hộ	m ² /người	17.6	14.5	20.7
Hộ có nhà vệ sinh	%	99.0	98.0	100.0
Hộ có sử dụng điện	%	100.0	100.0	100.0
Hộ sử dụng nước máy	%	28.0	47.0	9.0
Hộ sử dụng nước giếng khoan	%	58.0	49.0	67.0
Hộ sử dụng nguồn nước khác	%	14.0	4.0	24.0
Hộ có đất sản xuất	%	89.0	98.0	80.0
Diện tích đất sản xuất/hộ	m ²	18,700	23,943	13,456

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2018

4. QUAN HỆ THÂN TỘC, ĐỒNG TỘC XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA CÁC TỘC NGƯỜI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI VIỆT NAM – LÀO

Quan hệ thân tộc, đồng tộc là yếu tố quan trọng của các hoạt động xuyên biên giới của cư dân ở khu vực biên giới. Tương tự như phát hiện của nhiều nghiên cứu trước đây (Vương Xuân Tình và cộng sự, 2014; Đặng Thị Hoa & Đậu Tuấn Nam, 2016; Trần Bình & Đặng Minh Ngọc, 2020), cư dân Sơn Kim 1 và Bờ Y có các mối quan hệ thân tộc, đồng tộc với cư dân bên kia biên giới. Số liệu ở Bảng 3 cho thấy, 16.2% có thân tộc và 5.4% có đồng tộc ở Lào. Trong đó, số người ở Bờ Y có thân tộc ở Lào cao gần gấp đôi so với ở Sơn Kim 1. Điều này liên quan chặt chẽ với tỷ lệ cao của các DTTS bản địa (người Brâu, người Xê Đăng tại Bờ Y) có thân tộc (60.7%) và đồng tộc (10%) ở Lào. Các DTTS di cư và dân tộc Kinh ít có thân tộc và đồng tộc xuyên biên giới. Các mối quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới của nam cao hơn so với nữ nhưng sự khác biệt không đáng kể.

Bảng 3: Quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới của cư dân phân theo xã, dân tộc, và giới tính

	Tổng	Xã		Dân tộc			Giới tính	
		Bờ Y	Sơn Kim 1	DTTS bản địa	DTTS di cư	Kinh	Nam	Nữ
Có thân tộc	16.2	20.9	11.3	60.7	12.2	4.7	17.6	14.8
Có đồng tộc	5.4	4.6	6.1	10.0	5.6	3.9	5.9	4.8
Không có ai	80.9	76.8	85.1	36.0	84.8	92.6	78.3	83.6
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
(n)	(858)	(435)	(423)	(150)	(197)	(511)	(438)	(420)

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2018

So với tỷ lệ những người có quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới thì tỷ lệ những người có di chuyển qua biên giới trong 12 tháng qua là khá thấp, chiếm 7.2% trong tổng số, trong đó chỉ có 0.6% là thường xuyên và 3.4% là thỉnh thoảng. Mặc dù tỷ lệ di chuyển qua biên giới ở Bờ Y cao hơn so với ở Sơn Kim 1 nhưng sự khác biệt này không lớn. Sự khác biệt lớn nhất là giữa các DTTS bản địa so với các DTTS di cư và dân tộc Kinh. Có đến 21.3% các DTTS bản địa trong khi chỉ 5.6% các DTTS di cư và 3.7% dân tộc Kinh có qua Lào trong 12 tháng qua. Dù không có sự khác biệt lớn nhưng nam có tỷ lệ di chuyển qua biên giới cao hơn so với nữ.

Bảng 4: Di chuyển qua biên giới của cư dân trong 12 tháng qua phân theo xã, dân tộc, và giới tính

Tổng Xã Dân tộc Giới tính

		Bờ Y	Sơn Kim 1	DTTS bản địa	DTTS di cư	Kinh	Nam	Nữ
Thường xuyên	0.6	0.0	1.2	0.0	1.0	0.6	1.1	0.0
Thỉnh thoảng	3.4	5.7	0.9	12.7	1.0	1.6	4.3	2.4
Ít khi	3.3	3.2	3.3	8.7	3.6	1.6	3.0	3.6
Không	92.8	91.0	94.6	78.7	94.4	96.3	91.6	94.0
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
(n)	(858)	(435)	(423)	(150)	(197)	(511)	(438)	(420)

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2018

Phù hợp với sự tương quan giữa di chuyển qua biên giới với các DTTS bản địa, kết quả trình bày ở Bảng 5 cũng cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa di chuyển qua biên giới với quan hệ thân tộc, đồng tộc; theo đó có đến 45.4% số người có quan hệ thân tộc, đồng tộc đã từng di chuyển qua biên giới với các mức độ khác nhau trong 12 tháng qua, trong khi tỷ lệ tương ứng của những người không có quan hệ thân tộc, đồng tộc chỉ là 0.6%.

Bảng 5: Di chuyển qua biên giới của cư dân trong 12 tháng qua phân theo quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới

	Quan hệ thân tộc, đồng tộc	
	Có	Không
Thường xuyên	3.0	0.0
Thỉnh thoảng	16.5	0.3
Ít khi	15.9	0.3
Không	64.6	99.4
Tổng	100.0	100.0
(n)	(164)	(694)

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2018

Trong số những người có đến Lào trong 12 tháng qua, mức độ tập trung gần như tuyệt đối vào những người có quan hệ thân tộc, đồng tộc ở Lào (93.5%) chứng tỏ rằng quan hệ xuyên biên giới của các cộng đồng dân cư ở khu vực biên giới gắn chặt với quan hệ tộc người xuyên biên giới. Hơn nữa, các DTTS bản địa cũng thể hiện mối quan hệ chặt chẽ hơn trong quan hệ xuyên biên giới so với các DTTS di cư và dân tộc Kinh (xem Bảng 6).

Bảng 6: Quan hệ thân tộc, đồng tộc ở Lào của những người có qua Lào trong 12 tháng qua phân theo thành phần dân tộc

	DTTS bản địa	DTTS di cư	Dân tộc Kinh	Tổng
--	--------------	------------	--------------	------

Có quan hệ thân tộc, đồng tộc	100.0	81.8	89.5	93.5
Không	0.0	18.2	10.5	6.5
Tổng	100.0	100.0	100.0	100.0
(n)	(32)	(11)	(19)	(62)

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2018

Gắn với quan hệ tộc người, mục đích chính của những lần di chuyển qua biên giới thường là để thăm viếng nhau. Trong tổng số 62 người có di chuyển qua biên giới trong 12 tháng qua, 47 lượt đi (76.9%) có mục đích thăm viếng, nhưng cũng có 18 lượt đi (23.1%) là để làm thuê, buôn bán, hoặc khai thác gỗ ở khu vực biên giới. Đa số những người qua biên giới với mục đích thăm viếng là các DTTS bản địa và ở Bờ Y là người Brâu, người Xê Đăng do sự gắn bó trong quan hệ thân tộc và sự gần gũi về địa lý.

Điều này phù hợp với việc hầu hết trong số họ cũng chỉ đến các xã biên giới (44/77 lượt di chuyển), xã khác trong huyện biên giới (23/77 lượt di chuyển), huyện khác trong tỉnh biên giới (12/77 lượt di chuyển), và chỉ có 2/77 lượt di chuyển đến tỉnh khác của Lào. Hầu hết các chuyến đi này, dù để thăm viếng hay làm ăn, đều gắn với các quan hệ thân tộc, đồng tộc của họ ở Lào.

Quan hệ tộc người còn thể hiện qua quan hệ hôn nhân xuyên biên giới. Ngoài hôn nhân đồng tộc, hôn nhân khác tộc cũng khá phổ biến. Một số ít trường hợp người Lào sau khi kết hôn đã qua sinh sống tại xã Bờ Y. “Trước đây, thanh niên đi lấy vợ bên Lào khá nhiều, thế hệ trẻ hiện nay thì ít thôi” (PVS Phó Chủ tịch xã Bờ Y, 2018). “Người Việt và người Lào kết hôn với nhau cũng nhiều. Người Việt Nam qua đây cưới rồi ở lại. Một số cô gái Lào lấy chồng Việt Nam và một số cô gái Việt Nam lấy chồng ở Lào” (PVS cán bộ huyện Kham Kot, tỉnh Bolikhamsai, Lào, 2018).

Bên cạnh ngôn ngữ mẹ đẻ của các DTTS, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp ngày càng trở nên phổ biến giữa các tộc người ở khu vực biên giới Việt Nam – Lào. Có đến 83.6% người DTTS được khảo sát có thể nghe và nói tốt tiếng Việt, trong đó các DTTS di cư như người Mường, Mán, Thái,... có tỷ lệ “nghe và nói tiếng Việt tốt” cao hơn đáng kể so với các DTTS bản địa. Tỷ lệ này đặc biệt cao (97.8%) ở các DTTS di cư ở Sơn Kim 1, vì họ đã trải qua quá trình hội nhập sâu rộng và lâu dài vào xã hội mà người Kinh chiếm đa số ở đây. Trong khi đó, chỉ 76.4% người DTTS có thể nghe và nói tốt tiếng mẹ đẻ của mình, thấp hơn 7.2 điểm phần trăm so với tiếng Việt. Có sự tương quan nghịch giữa các DTTS bản địa và các DTTS di cư về khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ so với tiếng Việt. Có đến 92% người DTTS bản địa nghe và nói tốt tiếng mẹ đẻ so với 79.6% của các DTTS di cư ở Bờ Y và chỉ 13.3% của các DTTS di cư ở Sơn Kim 1.

Bảng 7: Tỷ lệ người nghe và nói tốt tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ phân theo xã và thành phần dân tộc

	Bờ Y		Sơn Kim 1		
	DTTS bản địa	DTTS di cư	Tổng	DTTS di cư	Tổng
Nghe và nói tốt tiếng Việt	72.7	90.1	81.5	97.8	83.6
Nghe và nói tốt tiếng mẹ đẻ	92.0	79.6	85.8	13.3	76.4
(n)	(150)	(152)	(302)	(45)	(347)

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2018

“Các cụ dân tộc thì chỉ có vài cụ nói tiếng dân tộc chứ giờ nói tiếng Kinh hết, không nói được tiếng dân tộc nữa. Cũng chưa có các chương trình dạy tiếng dân tộc cho người dân. Trước kia thì sao không biết nhưng sau này chỉ còn một vài cụ là biết tiếng dân tộc thôi, cũng già yếu hết rồi....” (PVS Phó Chủ tịch xã Sơn Kim 1, 2018).

Tiếng Việt không chỉ được sử dụng phổ biến ở khu vực biên giới của Việt Nam mà còn khá phổ biến ở khu vực biên giới của Lào vì nhiều người Lào có thể nghe và nói tiếng Việt do nhiều yếu tố lịch sử và chính sách. Chính phủ Lào đã đưa tiếng Việt vào giảng dạy trong các trường phổ thông cơ sở và có chương trình dạy tiếng Việt trong 9 tháng cho cán bộ quản lý tại các địa bàn giáp với biên giới Việt Nam. Rất nhiều người DTTS của Lào nói tiếng Việt được vì họ có nhà giáp biên giới. Ví dụ như có hai DTTS là Kà Đông và Ka Rang, nói tiếng Lào chưa giỏi mà nói tiếng Việt giỏi hơn vì nhiều người có họ hàng bên Việt Nam. Những người này cũng có qua Việt Nam làm việc (PVS cán bộ huyện Kham Kot, tỉnh Bolikhamsai, Lào, 2018).

Bên cạnh các DTTS mà những người đồng tộc đã cư trú phổ biến ở cả hai bên biên giới Việt Nam – Lào từ xa xưa, mối quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt giữa Việt Nam và Lào từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp đến nay đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ văn hóa và kinh tế xuyên biên giới. Các dự án giao thông và kinh tế ở khu vực biên giới đang thúc đẩy xu hướng này. “Ở đây, khoảng 70% nhà đầu tư là người Việt Nam. Các xưởng chế biến gỗ, gạch, cao su, mía, khoai lang, khoai tây... là do các bạn Việt Nam làm và vài dự án xây dựng thủy điện cũng là của người Việt. Vào năm trước, ước lượng là khoảng 1,500 người Việt qua đây sinh sống; họ làm công nhân trong các công ty và nhà máy sản xuất đường. Cũng có công nhân người Lào nhưng phải có các bạn Việt Nam giúp đỡ, ví dụ 300 công nhân thì có 100 là công nhân người Việt do người lao động Lào chưa có trình độ làm những cái này. Ngoài ra, người Việt còn qua buôn bán, lập xưởng sửa chữa cơ khí. Có người Trung Quốc nữa, nhưng phần lớn là người Việt Nam” (PVS cán bộ huyện Kham Kot, tỉnh Bolikhamsai, Lào, 2018).

5. QUAN HỆ KINH TẾ XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA CÁC TỘC NGƯỜI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KHU VỰC

Quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên biên giới bao gồm cả lĩnh vực kinh tế nhưng quan hệ kinh tế xuyên biên giới của các tộc người ở khu vực biên giới không chỉ giới hạn trong quan hệ thân tộc, đồng tộc mà còn mở rộng và phụ thuộc vào các không gian phát triển và bối cảnh chính sách ở khu vực biên giới.

Các hoạt động kinh tế xuyên biên giới tại Sơn Kim 1 và Bờ Y có các thay đổi rõ rệt qua hai giai đoạn tương ứng với các thay đổi chính sách thuế quan tại các cửa khẩu biên giới ở Việt Nam và về chính sách quản lý rừng ở Lào. Trước năm 2014, khi Chính phủ Lào chưa áp dụng các biện pháp đóng cửa rừng và Chính phủ Việt Nam vẫn còn thực hiện chính sách miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu qua biên giới, giao thương ở các cửa khẩu rất nhộn nhịp. Hàng hóa chủ yếu là gỗ, các sản phẩm rừng từ Lào và hàng điện tử, hóa mỹ phẩm, đồ tiêu dùng, thực phẩm... xuất xứ từ Thái Lan. Hoạt động mua bán và vận chuyển theo cả đường chính ngạch và buôn lậu diễn ra sôi động. Rất nhiều người dân ở khu vực biên giới trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động này. Bên cạnh đó, với những chính sách ưu đãi về thuế cho các nhà đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu, hàng loạt các dự án, nhà máy sản xuất đã được lên kế hoạch đầu tư và xây dựng, mang lại nhiều hy vọng về giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho các địa phương ở khu vực biên giới.

Trong giai đoạn này, sinh kế của người dân chủ yếu là vận chuyển, buôn bán hàng hóa qua cửa khẩu và khai thác rừng. “Trước đây, một xóm thì có đến 60-70% số hộ tham gia buôn bán qua biên giới, nhưng giờ đây một thôn chỉ còn vài hộ” (PV nhóm các ban ngành đoàn thể xã Sơn Kim 1, 2018). “Trước đây, dân mình chủ yếu đi buôn. Buôn về đồ điện tử, buôn gỗ, buôn nước uống, xe chở hàng chạy âm âm” (PVS Trưởng thôn, xã Sơn Kim 1, 2018). “Lúc đó, hộ nào có vốn thì kinh doanh khai thác, vận chuyển gỗ hay buôn lậu thú rừng; hộ nào không có vốn thì đi làm thuê như: khuôn vác, chặt cây.... Thu nhập lúc đó cao lắm. Hộ nào cũng đua nhau xây nhà lầu, mua xe hơi. Có nhà còn mua 2-3 chiếc xe hơi” (PVS Lãnh đạo xã Sơn Kim 1). “Ngày trước, các công ty vận chuyển gỗ từ bên Lào về nhiều thì việc làm ăn, buôn bán của bà con thuận tiện hơn. Vậy mà từ khi cửa rừng đóng và khu kinh tế cửa khẩu hết được miễn thuế, thì nó giảm đi chứ hồi trước nó nhộn nhịp lắm. Hồi trước còn có các công ty gỗ hoặc công ty cầu đường sang làm ăn bên Lào thì người ta buôn bán hoặc chở hàng bằng xe máy qua biên giới, đi về trong ngày, nhưng giờ thì hạn chế rồi” (PVS Lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc xã Bờ Y, 2018).

Dù đã từng rất sôi động trong những năm 2013 trở về trước, quan hệ kinh tế xuyên biên giới ở Sơn Kim 1 và Bờ Y tại thời điểm khảo sát năm 2018 là khá chìm lắng. Các hoạt động kinh tế qua cửa khẩu hiện nay chủ yếu là của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, còn

giao thương giữa người dân hai bên biên giới mặc dù vẫn có nhưng không nhiều như trước. Các quan hệ kinh tế xuyên biên giới của các tộc người ở hai địa bàn này trở về với các hoạt động bình thường vốn có.

Trong số những người đã từng qua Lào vì lý do kinh tế trong 12 tháng qua, có đến 15/18 người là có thân tộc, đồng tộc ở Lào. Phân tích chi tiết hơn cho thấy, 4/5 người DTTS bản địa qua để làm thuê, 7/10 người Kinh qua để buôn bán, và 3/3 người DTTS di cư qua để làm thuê. Trong số 7 người qua để buôn bán thì tất cả đều là người Kinh và 6/7 người là ở Sơn Kim 1, chỉ 1 người ở Bờ Y. Dù các con số trên là quá nhỏ để đưa ra một nhận định có tính thuyết phục nhưng qua đó cũng cho thấy sự khác nhau giữa các tộc người và các địa bàn nghiên cứu. Với lợi thế của dân tộc đa số và sự nhạy bén, người Kinh thường chiếm ưu thế hơn trong các hoạt động kinh tế xuyên biên giới so với người DTTS. Điều này được thể hiện qua việc tất cả những người xác nhận rằng họ đã qua Lào để buôn bán trong 12 tháng qua đều là người Kinh dù họ cũng chỉ làm cho chính họ. Trong khi đó, những người DTTS dù bản địa hay di cư đều chỉ đi làm thuê.

Khu vực biên giới phía Lào nói chung còn hoang sơ, các điểm dân cư thưa thớt, cách biên giới vài chục cây số mới có bản làng. Ở tỉnh Attapeu và tỉnh Bolikhamxai của Lào hầu như không có bản dân dọc đường từ biên giới đến huyện. Do vậy, dù việc qua lại biên giới rất dễ dàng và thuận lợi, các hoạt động kinh tế xuyên biên giới của người dân rất ít và đơn giản, tập trung chủ yếu ở các chợ nhỏ biên giới.

Với những người dân ở Sơn Kim 1 đi buôn bán bên Lào, họ thường đến chợ Lak Sao cách biên giới khoảng 30 km. “Đây là khu chợ dành cho người Việt và người Lào trao đổi hàng hóa. Chợ có rất nhiều mặt hàng nông sản của Lào và hàng điện tử của Thái Lan. Người dân có đi qua biên giới làm việc nhưng mà ít, chỉ khoảng 4-5 người. Những người này khoảng 30-40 tuổi, họ lấy hàng bên Lào, Thái để về bán...” (PVS Trương thôn, Sơn Kim 1, 2018). Có một số tiểu thương là người Việt, lập gia đình ở Lào nhưng một số là người dân từ Sơn Kim 1 mang sản phẩm nông nghiệp qua chợ Lak Sao bán và mua lại nông sản của Lào hay nước ngọt, hàng điện tử của Thái mang về địa phương bán lại. Ngoài mua bán hàng hóa, cũng có một số lao động qua Lào để làm thuê như lái xe ở các mỏ khai thác quặng, làm thợ xây... Một số hộ ở Sơn Kim 1 mua bán hàng hóa qua biên giới cho rằng công việc làm ăn của họ hiện tại không mang lại thu nhập đáng kể như trước đây.

Với xã Bờ Y thì điểm dân cư gần nhất của Lào cách cửa khẩu khoảng 50 km, được hình thành trong quá trình xây dựng đường giao thông lên cửa khẩu biên giới. Nơi này cũng có nhiều hộ dân tộc Brâu ở Lào chuyển đến sinh sống và hình thành một điểm mua bán các hàng hóa dùng trong sinh hoạt hàng ngày với những người từ Việt Nam qua. Họ di chuyển bằng xe máy qua Lào và đi về trong này cùng với những hàng hóa mua và bán

của họ. “Có cửa khẩu thì mình đi qua bên Lào làm gỗ thôi. Có đi thì chở bằng xe máy hai sọt, cũng không có nhiều đâu, chỉ vài người thôi. Ở làng Đak Mé đây nè, có anh em bên Lào cho nên họ đi qua lại chơi với nhau suốt vì cũng là cùng một dân tộc đấy. Gốc họ bên đó mà” (PVS Lãnh đạo Hội Phụ nữ xã Bờ Y, 2018).

Chính quyền địa phương các cấp cũng thúc đẩy các hợp tác kinh tế giữa các hộ gia đình hai bên biên giới. Với quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt, Việt Nam và Lào đã thiết lập và thực thi các thể chế hợp tác song phương ở các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương. Ở cấp xã, chính quyền hai bên biên giới cũng ký kết các văn bản và tổ chức các cuộc viếng thăm hàng năm nhằm tăng cường các hoạt động hợp tác và hữu nghị. Theo cán bộ xã Sơn Kim 1, chính quyền xã Sơn Kim 1 và chính quyền bản Thoọng Pẹ, huyện Khăm Cọt, tỉnh Bolykhamxay của Lào thường tổ chức các chuyến giao lưu văn hóa và tham quan mô hình phát triển kinh tế của địa phương: “Ở bản Thoọng Pẹ có gia đình bà A Dâng Sông là tấm gương về mô hình kinh tế mà nhiều người dân trong bản đó cùng làm theo. Từ 5 năm trước, với lợi thế vườn đồi sẵn có, sau khi được tham quan học hỏi một số mô hình phát triển kinh tế tại xã Sơn Kim 1, bà đã quyết định đầu tư trang trại nuôi lợn và đào ao thả cá để nâng cao thu nhập cho gia đình. Đến nay, mô hình kinh tế này đã có trên 100 con lợn và nhiều loại cá cho thu nhập khá ổn định. Bà A Dâng Sông nói rằng: Phát triển mô hình nuôi lợn và nuôi cá là bà học tập kinh nghiệm ở xã Sơn Kim 1 và dự định có dịp sang Sơn Kim 1 học tập thêm một số mô hình phát triển kinh tế nữa, vì đất đồi bỏ hoang còn nhiều” (dẫn theo PVS cán bộ xã Sơn Kim 1, 2018). Ông còn cho biết, cán bộ xã Sơn Kim 1 đã hướng dẫn, hỗ trợ người dân và cán bộ cốt cán của bản Thoọng Pẹ biết cách áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi. Vì thế, một số hộ trong bản nhờ cần cù, chăm chỉ, sáng tạo đã học hỏi từ những người láng giềng ở xã Sơn Kim 1 để nâng cao thu nhập. Từ khi kết nghĩa đến nay đã được gần 10 năm, phong trào giúp nhau phát triển kinh tế giữa hai xã – bản ngày càng lan rộng. Ngoài việc giúp đỡ nhau phát triển kinh tế, xã Sơn Kim 1 còn hỗ trợ công tác chăm sóc sức khỏe của người dân bản Thoọng Pẹ. Đặc biệt, sau khi Trạm xá quân dân y Thoọng Pẹ được xây dựng, các y, bác sĩ của Trạm y tế xã Sơn Kim 1 thường đến khám chữa bệnh, cấp thuốc miễn phí, tư vấn sức khỏe cho người dân bản Thoọng Pẹ.

6. KẾT LUẬN

Việt Nam và Lào có quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt. Quan hệ thân tộc, đồng tộc là phổ biến trong quan hệ xuyên biên giới của các tộc người ở khu vực biên giới, thể hiện rõ rệt nhất ở các DTTS bản địa mà không gian cư trú vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Quan hệ này còn được thúc đẩy bởi các chính sách phát triển khu vực biên giới của chính quyền hai nước và các thể chế hội nhập khu vực trong các thập niên gần đây.

Kết quả nghiên cứu trường hợp tại hai xã Sơn Kim 1 và Bờ Y khẳng định vai trò của quan hệ thân tộc, đồng tộc và các chính sách, thể chế thúc đẩy phát triển khu vực biên giới và quan hệ xuyên biên giới, đồng thời cũng xác nhận rằng mức độ và phạm vi của các hoạt động xuyên biên giới của các tộc người ở khu vực biên giới Việt Nam – Lào còn khá hạn chế do tác động của nhiều yếu tố bất lợi. Địa hình rừng núi hiểm trở, giao thông khó khăn là một trở ngại khách quan. Khu vực biên giới Việt Nam – Lào cũng là nơi cư trú lâu đời của các DTTS, nơi có mật độ dân số thấp nhất và kinh tế kém phát triển nhất, đặc biệt là ở khu vực biên giới của Lào. Các cửa khẩu, các khu kinh tế cửa khẩu, hành lang giao thông Đông – Tây và các hoạt động “kết nghĩa” giữa các địa phương đã góp phần thúc đẩy các quan hệ kinh tế xuyên biên giới của các tộc người ở khu vực biên giới nhưng chưa thật sự mạnh mẽ và bền vững do phụ thuộc vào các yếu tố ngoại sinh như chính sách ưu đãi và thị trường khu vực trong khi thiếu các nguồn lực và điều kiện nội tại để phát triển. Thực tế trên đòi hỏi nhiều hơn cách tiếp cận từ dưới lên, nhằm phát huy tốt hơn các nguồn lực về môi trường sinh thái và văn hóa tộc người trong hợp tác và phát triển xuyên biên giới.

Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ được sử dụng phổ biến không chỉ trong các DTTS ở khu vực biên giới của Việt Nam mà còn được các dân tộc Lào sử dụng khá phổ biến ở khu vực biên giới của Lào, tạo thuận lợi cho quá trình hội nhập ở khu vực biên giới. Tuy nhiên, các DTTS ở Việt Nam ngày càng ít sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình, phổ biến nhất ở các thế hệ trẻ và ở các DTTS di cư. Cùng với ngôn ngữ, nhiều thành tố khác của văn hóa tộc người, cả vật thể và phi vật thể, đang mất dần không gian văn hóa truyền thống để vận hành và phát triển trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng. Tái tạo môi trường sinh thái văn hóa và duy trì ngôn ngữ của các tộc người thiểu số có thể là một thách thức lớn nhưng xứng đáng trong các chính sách phát triển khu vực biên giới và quan hệ xuyên biên giới Việt Nam – Lào thời gian tới.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

Asian Development Bank. (2015). *Chương trình hợp tác kinh tế tiểu vùng Mê-kông mở rộng*. <https://www.adb.org/vi/publications/greater-mekong-subregion-economic-cooperation-program-overview> (truy cập ngày 15/3/2023).

Bùi Sỹ Lợi. (2021). Chính sách an sinh xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011-2020, giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2021-2030. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 10(1).

- Đặng Danh Hương. (2022). Quan hệ hữu nghị Việt Nam-Lào từ năm 1962 đến năm 2017: Những thành tựu và giải pháp phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa. *Tạp chí Khoa học-Trường Đại học Sư phạm Hà Nội* 2, 2(1), 72–82.
- Đặng Thị Hoa & Đậu Tuấn Nam. (2016). Quan hệ thân tộc vùng biên giới Việt Nam – Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 8(105).
- Thủ tướng Chính phủ. (2007a). *Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo tỉnh Hà Tĩnh*. <http://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=43995> (truy cập ngày 15/3/2023).
- Thủ tướng Chính phủ. (2007b). *Quyết định số 225/2007/QĐ-TTg điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y*. <http://kkt.kontum.gov.vn/title.p-857.html> (truy cập ngày 15/3/2023).
- Thủ tướng Chính phủ. (2013). *Quyết định số 1531/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”*. <http://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=169543> (truy cập ngày 15/3/2023).
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Công văn số 1804/TTg-CN của Thủ tướng Chính phủ: V/v lựa chọn một số khu kinh tế cửa khẩu để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025*. <http://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=202069> (truy cập ngày 15/3/2023).
- Trần Bình & Đặng Minh Ngọc. (2020). Quan hệ kinh tế giữa các dân tộc vùng biên giới Việt—Lào khu vực các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Nghệ An và Hòa Phấn, Xiêng Khoảng. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 9(1), 19–24.
- Vương Xuân Tình, Trần Minh Hằng, Vũ Đình Mười, & Nguyễn Công Thảo. (2014). Nghiên cứu quan hệ dân tộc xuyên quốc gia: Cách tiếp cận, phương pháp và khung phân tích. *Tạp chí Dân tộc học*, 4, 4–14.